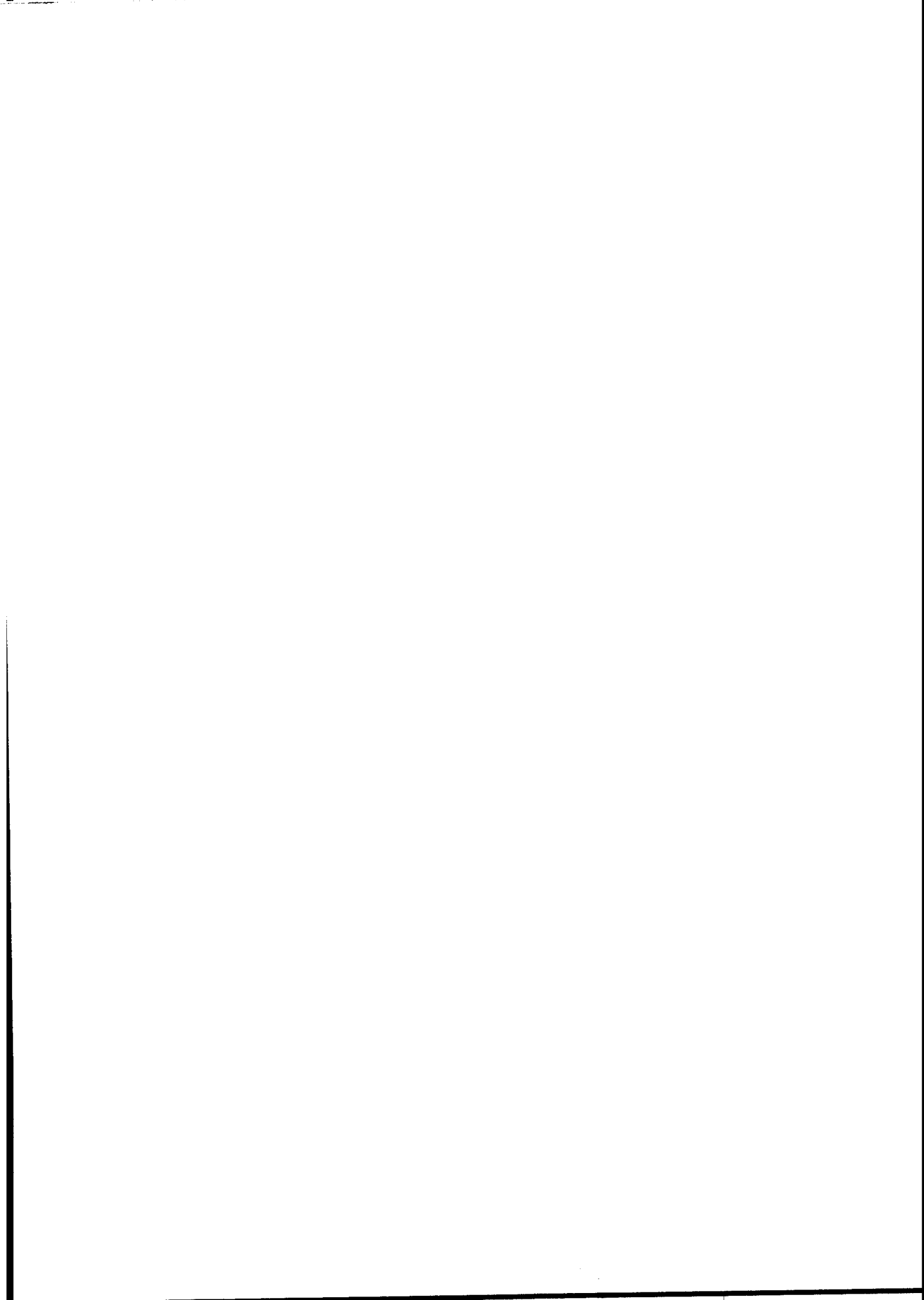


**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 25



# **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam, Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 ngày 05/01/2008, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 24/12/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại số 45 (Lầu 7) tòa nhà Citilight, Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Dương	Chủ tịch
	Ông Trần Hoài Nam	Phó chủ tịch
	Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên
	Ông Nguyễn Lê Minh	Thành viên
	Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Trần Văn Mạnh	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thành Đức	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Hùng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Kính	Phó Tổng Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

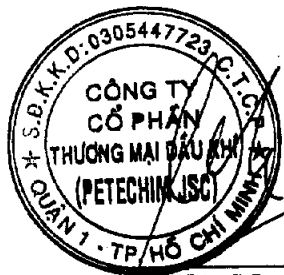
### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Tyán Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2011

Số. 451/2011/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011  
của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được lập ngày 28 tháng 7 năm 2011 của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**CHỨNG THỰC****SAO Y VĂN BẢN CHÍNH**

Ngày 28 tháng 8 năm 2011.



**Nguyễn Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)**

Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2011

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****Trương Văn Nghĩa**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1140/KTV

*Nguyễn Quốc Dương*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 01A-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100) = 110+120+130+140+150	<b>100</b>		<b>207.568.029.895</b>	<b>293.739.919.892</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>50.502.868.210</b>	<b>83.014.158.739</b>
1. Tiền	111		24.202.868.210	83.014.158.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.300.000.000	-
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>47.000.000.000</b>	<b>49.880.418.660</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	47.000.000.000	49.880.418.660
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5.3</b>	<b>88.944.275.720</b>	<b>102.540.384.274</b>
1. Phải thu khách hàng	131		40.683.154.065	44.542.066.219
2. Trả trước cho người bán	132		46.866.605.586	34.212.526.805
5. Các khoản phải thu khác	135		1.394.516.069	23.785.791.250
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.476.826.795</b>	<b>51.394.024.827</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	16.476.826.795	51.394.024.827
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.644.059.170</b>	<b>6.910.933.392</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.706.823	909.898.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		925.160.347	5.818.151.542
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	3.658.192.000	182.883.120
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>26.652.995.924</b>	<b>6.125.438.803</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.862.565.595</b>	<b>3.107.430.634</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	2.836.383.792	3.047.083.343
- Nguyên giá	222		4.913.838.958	4.626.226.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.077.455.166)	(1.579.142.888)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	26.181.803	60.347.291
- Nguyên giá	228		204.992.914	204.992.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178.811.111)	(144.645.623)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.8</b>	<b>23.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.500.000.000	2.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		21.000.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>290.430.329</b>	<b>518.008.169</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	277.430.329	505.008.169
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.10	13.000.000	13.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>234.221.025.819</b>	<b>299.865.358.695</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 01A-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>148.913.712.731</b>	<b>221.406.706.661</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>148.896.369.231</b>	<b>220.869.571.161</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	31.997.401.201	20.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		87.461.313.288	178.311.003.357
3. Người mua trả tiền trước	313		3.887.289.795	8.929.137.764
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	7.532.315.223	4.437.950.943
5. Phải trả người lao động	315		8.803.529.000	5.083.038.624
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	5.13	4.745.828.488	253.218.238
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.468.692.236	3.855.222.235
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.343.500</b>	<b>537.135.500</b>
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		17.343.500	17.343.500
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	519.792.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>85.307.313.088</b>	<b>78.458.652.034</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>85.307.313.088</b>	<b>78.458.652.034</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		215.011.300	(488.672.631)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.585.619.858	13.769.096.936
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.744.385.650	2.941.631.830
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.762.296.280	12.236.595.899
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300+400)	<b>440</b>		<b>234.221.025.819</b>	<b>299.865.358.695</b>

Người lập



Phạm Thị Hồng Yến

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Trần Văn Mạnh



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 02A-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	246.294.656.036	86.782.111.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	246.294.656.036	86.782.111.871
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	208.519.113.638	67.759.590.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		37.775.542.398	19.022.521.469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	5.527.305.922	5.898.102.948
7. Chi phí tài chính	22	5.18	1.717.255.506	1.478.216.473
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		276.314.934	17.856.024
8. Chi phí bán hàng	24	5.19	10.965.066.102	7.303.746.674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	9.700.838.856	5.013.336.748
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		20.919.687.856	11.125.324.522
11. Thu nhập khác	31	5.21	799.246.649	1.170.312
12. Chi phí khác	32	5.21	312.165.965	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		487.080.684	1.170.312
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		21.406.768.540	11.126.494.834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	5.351.692.135	2.781.623.709
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		16.055.076.405	8.344.871.125
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	3.211	1.669

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng Yến



Nguyễn Ngọc Anh



Trần Văn Mạnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 03A-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2011
		đến 30/06/2011 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.406.768.540
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	02	532.477.766
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.660.206.839)
- Chi phí lãi vay	06	276.314.934
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	18.555.354.401
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.013.790.869
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.917.198.032
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(68.706.685.373)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.076.769.747
- Tiền lãi vay đã trả	13	(276.314.934)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.260.326.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(1.680.213.592)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(287.612.727)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(551.233.143.268)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	527.813.561.928
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	3.660.206.839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.046.987.228)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.113.794.891
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.544.263.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.569.531.667
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(33.157.669.153)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83.014.158.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	646.378.624
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	50.502.868.210

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng Yến

Nguyễn Ngọc Anh

Trần Văn Mạnh

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09A-DN

### 1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 24/12/2009.

Tên tiếng Anh: Petroleum Trading Joint Stock Company

Tên viết tắt: Petechim JSC

Trụ sở Công ty: Tầng 7 - Toà nhà Citilight - 45 Võ Thị Sáu - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 7 là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

Sở hữu vốn:

Đối tượng góp vốn	Vốn theo đăng ký kinh doanh (VND)	Số đã thực góp đến ngày 30/06/2011 (VND)	Tỷ lệ đã góp (%)	Cổ phần
<b>I. Cổ đông sáng lập</b>				
1 Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	14.500.000.000	14.500.000.000	29%	1.450.000
2 CBCNV Tổng Công ty	7.630.000.000	7.630.000.000	15%	763.000
3 Ngân hàng Cổ phần Quốc tế Việt Nam	2.500.000.000	2.500.000.000	5%	250.000
4 Công ty Nhật Việt	3.370.000.000	3.370.000.000	7%	337.000
<b>II. Các cổ đông khác</b>				
1 CBCNV XNLD Vietsovpetro	10.000.000.000	10.000.000.000	20%	1.000.000
2 Công ty Nhật Việt	6.577.600.000	6.577.600.000	13%	657.760
3 CBCNV Công ty PVEP	4.422.400.000	4.422.400.000	9%	442.240
4 Công ty CC14	1.000.000.000	1.000.000.000	2%	100.000
<b>Tổng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>5.000.000</b>

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông - lâm - ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc lá;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);
- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ, gốm, sứ, vật liệu xây dựng (không tấy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gốm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn - nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở)/.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là: Thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí./.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động này của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 năm 2011.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong kỳ hoạt động.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản tài sản có gốc ngoại tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phân vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Tuy nhiên trong trường hợp nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng năm (5) năm tiếp theo.

Nếu xử lý chênh lệch theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 thì kết quả kinh doanh năm 2009 của Công ty giảm lãi số tiền là 488.672.631 đồng, kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty tăng lãi 215.011.300 đồng.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (Năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	158.928.847	270.152.726
Tiền gửi ngân hàng	24.043.939.363	82.744.006.013
<b>Tổng</b>	<b>50.502.868.210</b>	<b>83.014.158.739</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	30.000.000.000	32.880.418.660
- Tiền gửi kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại	30.000.000.000	32.880.418.660
<b>Tổng</b>	<b>47.000.000.000</b>	<b>49.880.418.660</b>

**Chi tiết khoản đầu tư ngắn hạn**

	Số lượng	30/06/2011 VND	Số lượng	01/01/2011 VND
Công ty Cổ phần Trang trí Kiến trúc ADC	1.000.000	17.000.000.000	1.000.000	17.000.000.000
	<b>1.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng	40.683.154.065	44.542.066.219
Trả trước cho người bán	46.866.605.586	34.212.526.805
Phải thu ngắn hạn khác	1.394.516.069	23.785.791.250
<b>Tổng</b>	<b>88.944.275.720</b>	<b>102.540.384.274</b>

**Chi tiết phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
CGGVeritas AS Services (Singapore) Pte. Ltd.	136.235.125	292.008.817
XNLD Vietsovpetro	554.125.515	548.379.623
XNLD Vietsovpetro - Thu hộ dịch vụ khoan	393.504.100	22.931.137.170
Phải thu khác	310.651.329	14.265.640
<b>Tổng</b>	<b>1.394.516.069</b>	<b>23.785.791.250</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.476.826.795	51.394.024.827
<b>Tổng</b>	<b>16.476.826.795</b>	<b>51.394.024.827</b>

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	3.658.192.000	182.883.120
<b>Tổng</b>	<b>3.658.192.000</b>	<b>182.883.120</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

MÃU B 09A-DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2011	32.188.800	3.128.070.468	1.362.352.215	103.614.748	4.626.226.231
Tăng trong kỳ	-	-	287.612.727	-	287.612.727
Mua trong kỳ	-	-	287.612.727	-	287.612.727
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	32.188.800	3.128.070.468	1.649.964.942	103.614.748	4.913.838.958
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2011	11.802.560	692.958.324	825.442.474	48.939.530	1.579.142.888
Tăng trong kỳ	3.218.880	260.672.544	221.956.514	12.464.340	498.312.278
Khấu hao trong kỳ	3.218.880	260.672.544	221.956.514	12.464.340	498.312.278
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	15.021.440	953.630.868	1.047.398.988	61.403.870	2.077.455.166
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2011	20.386.240	2.435.112.144	536.909.741	54.675.218	3.047.083.343
Tại 30/06/2011	17.167.360	2.174.439.600	602.565.954	42.210.878	2.836.383.792

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.7 Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư tại 01/01/2011	204.992.914
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại 30/06/2011	<u>204.992.914</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư tại 01/01/2011	144.645.623
Tăng trong kỳ	34.165.488
Khấu hao trong kỳ	34.165.488
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại 30/06/2011	<u>178.811.111</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại 01/01/2011	<u>26.181.803</u>
Tại 30/06/2011	<u>60.347.291</u>

**5.8 Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh	2.500.000.000	2.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	21.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<u>23.500.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>
<b>Chi tiết các khoản đầu tư Công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>30/06/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
Công ty CP Hậu cần Dầu khí Petechim	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Tổng</b>	<u>2.500.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Hậu Cần Dầu Khí Petechim với 250.000 cổ phần tương ứng với 25 % vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Hậu Cần Dầu Khí được thành lập tại khu kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa với chức năng đầu tư cơ sở hạ tầng để cung cấp dịch vụ hậu cần cho khu kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.8 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)****Chi tiết đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.100.000	11.000.000.000	-	-
Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	1.000.000	10.000.000.000	-	-
	<b>2.100.000</b>	<b>21.000.000.000</b>	-	-

**Thông tin tài chính tóm tắt về đầu tư khác**

	Vốn điều lệ VND	Ngành nghề kinh doanh
Góp vốn đầu tư Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	550.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Góp vốn đầu tư Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	180.000.000.000	Sản xuất sản phẩm dầu khí

**5.9 Chi phí trả trước dài hạn**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tại ngày 1 tháng 1	505.008.169	599.017.587
Tăng	7.474.091	8.590.000
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	235.051.931	205.052.126
Tại ngày 30 tháng 06	<b>277.430.329</b>	<b>402.555.461</b>

**Chi tiết theo khoản mục chi phí**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ, dụng cụ	277.430.329	402.555.461
<b>Tổng</b>	<b>277.430.329</b>	<b>402.555.461</b>

**5.10 Tài sản dài hạn khác**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	13.000.000	13.000.000
<b>Tổng</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.11 Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	31.997.401.201	20.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>31.997.401.201</b>	<b>20.000.000.000</b>
<b>Chi tiết vay ngắn hạn</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
<b>1. Vay tổ chức tính dụng</b>	<b>31.997.401.201</b>	<b>20.000.000.000</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	-	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	31.997.401.201	-
<b>Tổng</b>	<b>31.997.401.201</b>	<b>20.000.000.000</b>

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	6.595.993	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.292.179.191	4.200.813.390
Thuế thu nhập cá nhân	114.780.359	71.831.659
Các loại thuế khác	118.759.680	165.305.894
<b>Tổng</b>	<b>7.532.315.223</b>	<b>4.437.950.943</b>

**5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	328.952.597	204.677.549
Bảo hiểm xã hội	101.627.188	26.046.563
Bảo hiểm y tế	19.267.864	3.754.680
Bảo hiểm thất nghiệp	8.714.030	1.841.390
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.287.266.809	16.898.056
<b>Tổng</b>	<b>4.745.828.488</b>	<b>253.218.238</b>
<b>Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - cổ tức	1.979.864.126	-
Overseas Kimolos	111.389.623	-
Cổ tức phải trả các cổ đông khác	2.174.956.650	-
Phải trả khác	21.056.410	16.898.056
<b>Tổng</b>	<b>4.287.266.809</b>	<b>16.898.056</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09A-DN

**5.14 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2010	50.000.000.000	(881.849.625)	5.337.167.914	1.464.663.707	12.475.621.138	68.395.603.134
Tăng trong năm	-	881.849.625	8.431.929.022	1.476.968.123	20.941.768.050	31.732.514.820
Lãi	-	-	-	-	20.941.768.050	20.941.768.050
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.431.929.022	1.476.968.123	-	9.908.897.145
Đánh giá tỷ giá	-	881.849.625	-	-	-	881.849.625
Giảm trong năm	-	488.672.631	-	-	21.180.793.289	21.669.465.920
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	14.097.250.755	14.097.250.755
Đánh giá tỷ giá	-	488.672.631	-	-	-	488.672.631
Cổ tức năm 2010	-	-	-	-	6.448.322.954	6.448.322.954
Giảm khác	-	-	-	-	635.219.580	635.219.580
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>(488.672.631)</b>	<b>13.769.096.936</b>	<b>2.941.631.830</b>	<b>12.236.595.899</b>	<b>78.458.652.034</b>
Số dư tại 01/01/2011	50.000.000.000	(488.672.631)	13.769.096.936	2.941.631.830	12.236.595.899	78.458.652.034
Tăng trong kỳ	-	703.683.931	4.816.522.922	802.753.820	16.055.076.405	22.378.037.078
Lãi	-	-	-	-	16.055.076.405	16.055.076.405
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.816.522.922	802.753.820	-	5.619.276.742
Đánh giá tỷ giá	-	703.683.931	-	-	-	703.683.931
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	15.529.376.024	15.529.376.024
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	8.830.292.024	8.830.292.024
Cổ tức 6 tháng năm 2011	-	-	-	-	6.699.084.000	6.699.084.000
<b>Số dư tại 30/06/2011</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>215.011.300</b>	<b>18.585.619.858</b>	<b>3.744.385.650</b>	<b>12.762.296.280</b>	<b>85.307.313.088</b>

Đơn vị tính: VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09A-DN

**5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

<b>Đối tượng góp vốn</b>	<b>Vốn theo đăng ký kinh doanh (VND)</b>	<b>Số đã thực góp đến ngày 30/06/2011 (VND)</b>	<b>Tỷ lệ đã góp (%)</b>	<b>Cổ phần</b>
<b>I. Cổ đông sáng lập</b>				
1 Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	14.500.000.000	14.500.000.000	29%	1.450.000
2 CBCNV Tổng Công ty	7.630.000.000	7.630.000.000	15%	763.000
3 Ngân hàng Cổ phần Quốc tế Việt Nam	2.500.000.000	2.500.000.000	5%	250.000
4 Công ty Nhật Việt	3.370.000.000	3.370.000.000	7%	337.000
<b>II. Các cổ đông khác</b>				
1 CBCNV XNLD Vietsovpetro	10.000.000.000	10.000.000.000	20%	1.000.000
2 Công ty Nhật Việt	6.577.600.000	6.577.600.000	13%	657.760
3 CBCNV Công ty PVEP	4.422.400.000	4.422.400.000	9%	442.240
4 Công ty CC14	1.000.000.000	1.000.000.000	2%	100.000
<b>Tổng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>5.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>6.699.084.000</b>	<b>6.448.322.954</b>

**d. Cổ phiếu**

	<b>30/06/2011 CP</b>	<b>01/01/2011 CP</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.15 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng	233.095.201.085	71.404.544.742
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.199.454.951	15.377.567.129
<b>Tổng</b>	<b>246.294.656.036</b>	<b>86.782.111.871</b>

**5.16 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	208.519.113.638	67.759.590.402
<b>Tổng</b>	<b>208.519.113.638</b>	<b>67.759.590.402</b>

**5.17 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.660.206.839	5.820.589.779
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.867.099.083	77.255.342
Doanh thu tài chính khác	-	257.827
<b>Tổng</b>	<b>5.527.305.922</b>	<b>5.898.102.948</b>

**5.18 Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	276.314.934	17.856.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.440.940.572	1.460.360.449
<b>Tổng</b>	<b>1.717.255.506</b>	<b>1.478.216.473</b>

**5.19 Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.500.855.783	4.289.487.054
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.589.507	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.130.000	226.462.424
Chi phí bằng tiền khác	4.450.490.812	2.787.797.196
<b>Tổng</b>	<b>10.965.066.102</b>	<b>7.303.746.674</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.289.487.054	1.783.066.820
Chi phí đồ dùng văn phòng	226.462.424	228.927.296
Chi phí khấu hao TSCĐ	532.477.766	353.934.015
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.572.619.000	1.377.617.580
Chi phí bằng tiền khác	3.079.792.612	1.266.791.037
<b>Tổng</b>	<b>9.700.838.856</b>	<b>5.013.336.748</b>

**5.21 Thu nhập/ Chi phí khác**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập do được thưởng và bồi hoàn hợp đồng	799.246.649	1.170.312
<b>Tổng</b>	<b>799.246.649</b>	<b>1.170.312</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	312.165.965	-
<b>Tổng</b>	<b>312.165.965</b>	<b>-</b>
<b>Lãi/ (lỗ) từ thu nhập khác</b>	<b>487.080.684</b>	<b>1.170.312</b>

**5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán	21.406.768.540	11.126.494.834
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>21.406.768.540</b>	<b>11.126.494.834</b>
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	25%	25%
<i>Thuế TNDN phải nộp</i>	5.351.692.135	2.781.623.709
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.351.692.135</b>	<b>2.781.623.709</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.23 Lãi trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.055.076.405	8.344.871.125
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16.055.076.405	8.344.871.125
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.211	1.669

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lương của HĐQT, BGD, Ban kiểm soát		1.250.795.361	1.308.779.580
<b>Tổng</b>		<b>1.250.795.361</b>	<b>1.308.779.580</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
<b><u>Mua hàng</u></b>			
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam		6.993.675.900	78.987.549
Công ty Nhật Việt		3.453.634.800	-
<b>Tổng</b>		<b>10.447.310.700</b>	<b>78.987.549</b>
<b><u>Bán hàng</u></b>			
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam		12.842.490.206	54.990.863.345
<b>Tổng</b>		<b>12.842.490.206</b>	<b>54.990.863.345</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2011</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2011</u> <u>VND</u>
<b><u>Phải thu khách hàng</u></b>			
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam		-	13.219.638.654
<b>Tổng</b>		<b>-</b>	<b>13.219.638.654</b>
<b><u>Ứng trước cho nhà cung cấp</u></b>			
Công ty Nhật Việt		636.124.500	2.362.941.900
<b>Tổng</b>		<b>636.124.500</b>	<b>2.362.941.900</b>
<b><u>Phải trả nhà cung cấp</u></b>			
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam		43.903.553.894	71.979.458.911
<b>Tổng</b>		<b>43.903.553.894</b>	<b>71.979.458.911</b>
<b><u>Khách hàng ứng trước</u></b>			
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam		3.106.283.719	-
<b>Tổng</b>		<b>3.106.283.719</b>	<b>-</b>
<b><u>Phải trả khác</u></b>			
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam		1.979.864.126	-
<b>Tổng</b>		<b>1.979.864.126</b>	<b>-</b>

**6.2 Số liệu so sánh**

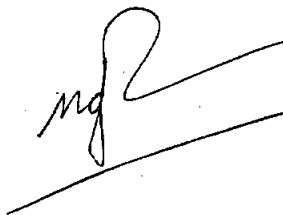
Là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2010 là một phần của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Người lập



Phạm Thị Hồng Yên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2011  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Trần Văn Mạnh